**CÔNG KHAI**

**THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT NGÀY 03/6/2024 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO -**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT**

**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**NĂM HỌC 2024-2025**

**I.** **THÔNG TIN CHUNG**:

**1.** **Tên trường: Trường Trung học cơ sở An Điền**

**2. Địa chỉ:** khu phố Kiến An, phường An Điền, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Số điện thoại:

Website: <https://https://thcsandien.bencat.edu.vn/>

Email: thcsandien@bc.sgdbinhduong.edu.vn

**3. Loại hình; Chức năng**, **nhiệm vụ**:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thành phố Bến Cát

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị phường An Điền.

**4. Mục tiêu giáo dục**:

Xây dựng và duy trì trường THCS An Điền trở thành đơn vị tiên tiến xuất sắc, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ trúng tuyển vào lớp 10 THPT; Coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống, tăng cường nề nếp, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng học sinh; Nâng cao lý tưởng, tinh thần trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp; Đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”.

Nơi các em được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học THPT hoặc học nghề.

Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường là “Đoàn kết- Hợp Tác- Trách nhiệm--Sáng Tạo-Khát vọng vươn lên”

5. **Quá trình thành lập và phát triển**:

**\* Quá trình thành lập**:

Trường trung học cơ sở An Điền được thành lập và đi vào hoạt động từ năm học 2019 - 2020 theo quyết định số 479/ QĐ–UBND ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát), nguồn học sinh ban đầu vốn là học sinh khối THCS của trường THCS Lê Quý Đôn và THCS Mỹ Thạnh được tách ra để thành lập trường THCS hệ công lập mới.

Hiện nay trường được xây dựng khang trang hoàn thành cả 2 giai đoạn với diện tích 10.819 m2, gồm có 25 phòng học, khối phục vụ học tập, khối hành chính quản trị và 08 phòng chức năng… có 01 nhà để xe giáo viên, 01 nhà để xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh riêng biệt đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

Qua 5 năm hoạt động và sự nỗ lực phấn đấu của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên (CB, GV, NV) nhà trường đã từng bước ổn định và ngày càng đi vào nề nếp, thực hiện kỷ cương, hiệu quả giảng dạy và giáo dục ngày một nâng lên, kết quả về phát triển giáo dục của nhà trường có sự chuyển biến ngày càng rõ nét.

Trải qua 5 năm hình thành và phát triển trường THCS An Điền đạt được những kết quả như sau:

Năm học 2019 – 2020: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến

Năm học 2020 – 2021: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến

Năm học 2021 – 2022: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc

Năm học 2022 – 2023: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc

Năm học 2023 – 2024: Trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến.

+ **Đội ngũ giáo viên**: Giáo viên tuy đủ về số lượng nhưng năng lực chuyên môn, khả năng sư phạm chưa đồng đều,,vẫn còn một số giáo viên có năng lực giảng dạy chưa ổn định, ý thức phấn đấu trong nghề nghiệp chưa cao. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 45/51 đạt tỉ lệ 88.2%, trên chuẩn: 1/51 (1,96%). Có một số giáo viên nhà xa, con nhỏ, nên phần nào ít nhiều cũng ảnh hưởng đến công tác.

+ **Học sinh:** một số học sinh thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình hoặc chưa được quan tâm giáo dục đúng đắn, dẫn đến ý thức học tập và rèn luyện của các em không tốt.

\***Quá trình phát triển**:

Để nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ năm học nhà trường xây dựng kế hoạch tập trung cho việc nâng cao chất lượng đại trà, bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu khi kết thúc học kỳ 1. Chính vì thế chất lượng giáo dục của nhà trường có sự chuyển biến rõ rệt theo chiều hướng tích cực. Số học sinh khá, giỏi hàng năm đều tăng, có học sinh giỏi cấp Thành phố, cấp Tỉnh nhưng thiếu tính ổn định, các phong trào thi đua hàng năm đều đạt được những thứ hạng cao trong thành phố. Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua thái độ tận tụy với nghề, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp với nội dung cuộc vận động “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu ***“Đổi* mới *sáng* tạo *trong dạy học”****.* Cùng với việc thực hiện “*Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và* cán bộ *quản lý giáo dục gắn* các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: *Tự học, đi học nâng cao*, *dự các lớp tập huấn, các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ*, *sinh hoạt tổ chuyên môn*... Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để người có trách nhiệm giám sát đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó, xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ và gắn bó với nghề.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện**:

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Văn Hiệp - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc:khu phố kiến An, phường An Điền, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Số điện thoại: 0933848579.

Email: hiepnv.thcsad@bencat.sgdbinhduong.

**7. Tổ chức bộ máy**

***7.1*. *Quyết định thành lập trường:***

Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 22/03/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát)..

**7.2. *Quyết định công nhận hội đồng trường***, ***chủ* tịch *hội đồng trường và các thành viên Hội đồng trường***.

Hội đồng trường được phòng GDĐT thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) ra quyết định thành lập theo quyết định số 760/QĐ-PGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của phòng GDĐT Bến Cát về việc công nhận Hội đồng trường Trường THCS An Điền nhiệm kỳ 2019-2024.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Chức vụ trong Hội đồng trường** | **Đại diện tổ chức** |
| 1 | Ông Nguyễn Văn Hiệp | Hiệu trưởng | Chủ tịch Hội đồng trường | Đảng cử, chức danh này khi có quyết định sẽ bỏ phiếu bầu. |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến | Phó Hiệu trưởng | Thành viên | Ban giám hiệu cử |
| 3 | Ông Nguyễn Thanh Sơn | Phó Hiệu trưởng - CTCĐ | Thành viên | Công đoàn cử |
| 4 | Ông Đặng Minh Trung | TTCM | Thành viên | Tổ CM do Hội nghị GV bầu |
| 5 | Bà Hồ Thị Thành | TTCM | Thành viên | Tổ CM do Hội nghị GV bầu |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Tuyết | TTCM | Thành viên | Tổ CM do Hội nghị GV bầu |
| 7 | Bà Trịnh Hữu Kim Nguyên | TTCM | Thành viên | Tổ CM do Hội nghị GV bầu |
| 8 | Bà Dương Thị Quế An | TTVP | Thư ký | Tổ Văn phòng do tổ bầu chọn, chức danh thư ký do CT HĐ trường chỉ định. |
| 9 | Bà Bùi Thị Quỳnh Hương | Ban đại diện CMHS | Thành viên | Do Ban đại diện CMHS giới thiệu |
| 10 | Nguyễn Thị Thảo Vy 7A8 | Đại diện Học sinh | Thành viên | Do học sinh giới thiệu |
| 11 | Ông Nguyễn Hoàng Long | Bí thư Đoàn | Thành viên | Do tổ chức Đoàn TN giới thiệu |
| 12 | Ông Nguyễn Văn Hoạt | TPT Đội | Thành viên | Do tổ chức Đội giới thiệu |
| 13 | Ông Đỗ Thanh Dân | Công chức VHXH | Thành viên | Do đại diện chính quyền địa phương giới thiệu |

**7.3*. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng****:*

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 200/QĐ-UBND, ngày 03/06/2024 về việc bổ nhiệm lại ông Nguyễn Văn Hiệp giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS An Điền kể từ ngày 10/06/2024.

Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: Quyết định số 867/QĐ-UBND, ngày 17/8/2021 về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Hoàng Yến giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS An Điền.

***7.4. Quy chế* tổ *chức và hoạt động*; *chức năng***, ***nhiệm vụ***, ***quyền hạn; sơ* đồ tổ *chức* bộ *máy***.

\* Cơ chế hoạt động của trường THCS An Điền

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện

kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

\* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường THCS trọng điểm của địa bàn thành phố Bến Cát.

Trường THCS An Điền là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố Bến Cát.

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho GV, NV và HS tham gia các hoạt động XH.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ 01 Hội đồng trường với 13 thành viên.

+01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 23 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 66 công đoàn viên.

**\* Họ và tên, chức vụ, điện thoại**, **địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ | ĐIỆN THOẠI | EMAIL |
| 1 | Nguyễn Văn Hiệp | Hiệu trưởng | 0933848579 | hiepnv.thcsad@bc.sgdbinhduong |
| 2 | Nguyễn Thị Hoàng Yến | P.Hiệu trưởng | 0777959179 | yennth.thcsad@bc.sgdbinhduong |

Địa chỉ nơi làm việc: khu phố Kiến An, phường An Điền, thành phố Bến Cát.

**8. Các văn bản khác của nhà trường**:

- Chiến lược phát triển nhà trường: Kế hoạch 61/KH-THCSAĐ, ngày 19/9/2019 của Trường THCS An Điền về việc chiến lược phát triển Trường THCS An Điền giai đoạn 2019-2024 và tầm nhìn đến 2030.

- Quy chế dân chủ nhà trường: Quyết định số 33/QĐ-THCSAĐ, ngày 17/10/2023 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

- Quy chế của Hội đồng trường: Quyết định số 38 /QĐ-THCSAĐ ngày 24/09/2019 của Trường THCS An Điền về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2019-2024.

- Kế hoạch đào tạo, bồi đội ngũ nhà giáo: Kế hoạch 47/KH-THCSAĐ, ngày 12/11/2024 của Trường THCS An Điền về việc Bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ nhà giáo.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

Ban Giám hiệu có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiệu quả công tác quản lí nhà trường đạt kết quả cao.

Đội ngũ giáo viên đã được trẻ hoá, đảm bảo về trình độ chuyên môn để cơ cấu giảng dạy các môn học. Phần lớn giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết, say chuyên môn. Tập thể cán bộ giáo viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê tốt, có tinh thần cầu tiến.

Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu công tác xây dựng chất lượng đội ngũ; Coi việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng.

Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên THCS An Điền- Đầu năm Năm học 2024- 2025 cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ đào tạo** | | | | | | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | | | **Chuẩn nghề nghiệp** | | | |
| **TS** | **ThS** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới TC** | **I** | **II** | **III** | **Tốt** | **Khá** | **Đạt** | **CĐ** |
|  | **Tổng số CB, GV, NV** | **65** |  |  | **45** | **6** | **1** | **5** | **0** | **0** |  |  |  |  |  |
| **I** | **Giáo viên** | 51 | 0 | 1 | 45 | 6 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó số giáo viên dạy môn: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Toán | 10 |  |  | 6 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lý | 3 |  |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hóa | 3 |  | 1 | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Sinh | 3 |  |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tin | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | KTCN | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | KTNN | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Văn | 11 |  |  | 10 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Sử | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Địa | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | GDCD | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Anh | 7 |  |  | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Thể dục | 4 |  |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Âm nhạc | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Mĩ thuật | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | 2 |  | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Nhân viên** | 12 | **0** | **0** |  |  | **1** | **5** | **0** | **0** |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Giáo vụ | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | TPT Đội | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Giám thị | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | PCGD | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Phòng Lab | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Phòng sinh | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Phục vụ | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Bảo vệ | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ; các phương tiện làm việc ở các phòng học bộ môn, thư viện và các phòng chức năng được trang bị khá đầy đủ, phục vụ tốt cho việc dạy học, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục khác. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung, nâng cấp kịp thời nếu xảy ra hư hỏng. Khu vệ sinh được bố trí hợp lí theo từng khu vực học tập của học sinh và làm việc của giáo viên.

Trường có tường rào, biển trường, cổng trường (cổng 1, cổng 2). Khuôn viên nhà trường rộng, đẹp, nhiều cây xanh thoáng mát tạo thuận lợi cho học sinh vui chơi.

Thông tin CSVC của THCS An Điền- Năm học 2024-2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Số phòng học** | 25 | Số m2/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 25 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 0 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 0 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 2 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 45 | - |
| **III** | **Số điểm trường** | 01 | - |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất  (m2)** | 10.819 |  |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)** | 2.856,56 |  |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** | 6.611,7 |  |
| 1 | Diện tích phòng học  (m2) | 66.20 |  |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) | 100 |  |
| 3 | Diện tích thư viện (m2)  Phòng đọc HS + kho sách + phòng đọc GV | 150,80 + 50,76 + 73,80 |  |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng  (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) | 530 |  |
| 5 | Diện tích phòng Hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống(m2) | 32.4 |  |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  **(Đơn vị tính: bộ)** |  | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiếu hiện có theo quy định | Chưa có | Chưa có |
| 1.1 | Khối lớp 6 |  |  |
| 1.2 | Khối lớp 7 |  |  |
| 1.3 | Khối lớp 8 |  |  |
| 1.4 | Khối lớp 9 |  |  |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiếu còn thiếu theo quy định |  |  |
| 2.1 | Khối lớp 6 |  |  |
| 2.2 | Khối lớp 7 |  |  |
| 2.3 | Khối lớp 8 |  |  |
| 2.4 | Khối lớp 9 |  |  |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) |  | - |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập  (Đơn vị tính: bộ)** | 96 | Số học sinh/bộ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **IX** | | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** | |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | | Ti vi | | 2 |  |
| 2 | | Cát xét | | 1 |  |
| 3 | | Đầu Video/đầu đĩa | | 0 |  |
| 4 | | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | | 1 |  |
| 5 | | Amly loa thùng – Micro... | | 2 |  |
| 6 | | Máy chiếu đa năng | | 1 |  |
| 7 | | Máy tính văn phòng | | 8 |  |
| 8 | | Máy in Văn phòng | | 5 |  |
| 9 | | Máy tính Server | | 1 |  |
| 10 | | Bộ điều khiển GV | | 1 |  |
| 11 | | Đàn Oorgan | | 2 |  |
| 12 | | Đàn Ghita | | 2 |  |
| 13 | | Các thiết bị phòng Sinh | | 182 |  |
| 14 | | Các thiết bị phòng Lý | | 270 |  |
| 15 | | Các thiết bị phòng Hóa | | 134 |  |
| **X** | | **Tổng số thiết bị đang sử dụng** | |  | Số thiết bị/lớp |
| 1 | | Ti vi | | 2 |  |
| 2 | | Cát xét | | 1 |  |
| 3 | | Đầu Video/đầu đĩa | | 0 |  |
| 4 | | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | | 1 |  |
| 5 | | Amly loa thùng – Micro... | | 2 |  |
| 6 | | Máy chiếu đa năng | | 1 |  |
| 7 | | Máy tính văn phòng | | 8 |  |
| 8 | | Máy in Văn phòng | | 5 |  |
| 9 | | Máy tính Server | | 1 |  |
| 10 | | Bộ điều khiển GV( PNN1) | | 1 |  |
| 11 | | Đàn Oorgan | | 2 |  |
| 12 | | Đàn Ghita | | 2 |  |
| 13 | | Các thiết bị phòng Sinh | | 182 |  |
| 14 | | Các thiết bị phòng Lý | | 270 |  |
| 15 | | Các thiết bị phòng Hóa | | 134 |  |
|  | Nội dung | | Số lượng (m2) | | |
| **X** | **Nhà bếp** | |  | | |
| **XI** | **Nhà ăn** | |  | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m2) | Số chỗ | Diện tích  bình quân/chỗ |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | 0 |  |  |
| **XIII** | **Khu nội trú** | 0 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/học sinh | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 6 |  | 9/9 |  |  |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Có | Không |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | x |  |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x |  |
| **XVII** | **Kết nối internet** | x |  |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | x |  |
| **XIX** | **Tường rào xây** | x |  |

# *(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo TT 18 của Bộ GD&ĐT qua 5 năm học từ 2019 đến 2024.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: trường được Sở GDĐT Bình Dương thành lập đoàn đánh giá ngoài chính thức kiểm tra đánh giá đạt KĐCL GD cấp độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1.

Quyết định số 2025/QĐ-SGDĐT Quyết định về việc công nhận trường THCS An Điền thành phố Bến Cát đạt kiểm định chất lượng giáo dục ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tình Bình Dương.

Quyết định số 2025/QĐ-SGDĐT Quyết định về việc công nhận trường THCS An Điền thành phố Bến Cát đạt chuẩn quốc gia ngày 07/01/2025 của UBND tỉnh Bình Dương.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**:

Thực hiện nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, lí luận gắn liền với thực tiễn”. Trường THCS An Điền đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đầy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém cũng được quan tâm đúng mức.

Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp của BGD-ĐT. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến hằng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều tăng về số lượng và chất lượng.

# 1.Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp ( lớp 6): 516 hs

**2.Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Chia ra theo khối lớp** | | | |
| Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| **I.1** | **Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm** *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT- BGDĐT ngày 12/12/2011)* | **314** |  |  |  | **314** |
| 1 | Tốt  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 298 94.90% |  |  |  | 298 94.90% |
| 2 | Khá  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 15 4.78% |  |  |  | 15 4.78% |
| 3 | Trung bình  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 1 0.32% |  |  |  | 1 0.32% |
| 4 | Yếu  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 0 |  |  |  | 0 |
| **I.2** | **Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện** *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)* | **1118** | **488** | **377** | **253** |  |
| 1 | Tốt  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 1076 96.24% | 473 96.93% | 363 96.29% | 240 94.86% |  |
| 2 | Khá  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 41 3.67% | 14 2.87% | 14 3.71% | 13 5.14% |  |
| 3 | Đạt | 1 0.09% | 1 0.20% | 0 | 0 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Chia ra theo khối lớp** | | | |
| Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
|  | *(tỷ lệ so với tổng số)* | 0 |  |  |  |  |
| 4 | Chưa đạt  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| **II.1** | **Số học sinh chia theo kết quả học tập** *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)* | **314** |  |  |  | **314** |
| 1 | Giỏi  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 57 18.15% |  |  |  | 57 18.15% |
| 2 | Khá  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 97 30.89% |  |  |  | 97 30.89% |
| 3 | Trung bình  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 160 50,96% |  |  |  | 160 50,96% |
| 4 | Yếu  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 0 |  |  |  | 0 |
| 5 | Kém  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 0 |  |  |  | 0 |
| **II.2** | **Số học sinh chia theo kết quả học tập** *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)* | **1118** | **488** | **377** | **253** |  |
| 1 | Tốt  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 311 27.82% | 135 27,66% | 98 25.99% | 78 30.83% |  |
| 2 | Khá  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 424 37.92% | 186 38,11% | 136 36.07% | 102 40.32% |  |
| 3 | Đạt  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 376 33.63% | 164 33.61% | 139 36.87% | 73 28.85% |  |
| 4 | Chưa đạt  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 7 0.63% | 3 0.61% | 4 1.06% | 0 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Chia ra theo khối lớp** | | | |
| Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | 1432 | 488 | 377 | 253 | 314 |
| 1 | Lên lớp  *(tỷ lệ so với tổng số)* |  | 485 99.39% | 373 98.94% | 253 100% | 314 100% |
| 1.1 | *áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011* | 154 |  |  |  | 154 |
| a | Học sinh giỏi  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 57 18.15% |  |  |  | 57 18.15% |
| b | Học sinh tiên tiến  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 97 30.89% |  |  |  | 97 30.89% |
| 1.2 | *(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)* |  |  |  |  |  |
| a | Học sinh xuất sắc  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 89  8,38% | 35  7,17% | 26  6,90% | 28  11,07% |  |
| b | Học sinh giỏi  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 222  19,78% | 100  20,49% | 72  19,10% | 50  19,76% |  |
| 2 | Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 10  1.16% | 6  1,23% | 4  1,06% |  |  |
| 3 | Lưu ban  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 7 0.49% | 3 0.61% | 4  1,06% |  |  |
| 4 | Chuyển trường đi *(tỷ lệ so với tổng số)* | 50 3.66% | 18 3.69% | 7 1.86% | 15 5.93% | 10 3.18% |
| 5 | Chuyển trường đến *(tỷ lệ so với tổng số)* | 9 0.63% | 4 0.82% | 1 0.27% | 2 0.79% | 2 0.64% |
| 6 | Bị đuổi học  *(tỷ lệ so với tổng số)* |  |  |  |  |  |
| 7 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 11 0.84% | 4 0.82% | 1 0.27% | 5 1.98% | 1 0.32% |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Chia ra theo khối lớp** | | | |
| Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi** |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp thành phố |  |  |  |  | 02 |
| 2 | Cấp tỉnh |  |  |  |  | 03 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế |  |  |  |  |  |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | 314 |  |  |  | 314 |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** |  |  |  |  |  |
| 1 | Giỏi  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 57 18.15% |  |  |  | 57 18.15% |
| 2 | Khá  *(tỷ lệ so với tổng số)* | 97 30.89% |  |  |  | 97 30.89% |
| 3 | Trung bình  *(Tỷ lệ so với tổng số)* | 160 50,96% |  |  |  | 160 50,96% |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**  (tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |
| **VIII** | **Số học sinh nam/số học sinh nữ** | 689 | 224 | 166 | 128 | 171 |
| **IX** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | 49 | 20 | 8 | 12 | 9 |

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật**

***1.1. Các khoản thu, phân theo:***

**- Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2023:**

|  |
| --- |
| + Dự toán năm trước chuyển sang: 6.272.526 đồng |
| + Dự toán giao đầu năm 2023: 9.227.954.515 đồng |
| + Dự toán cấp bổ sung năm 2023: 9.549.533.417 đồng |
| + Dự toán được sử dụng trong năm 2023: 9.555.805.943 đồng  **- Học phí công lập năm 2023:** |
| + Số tồn kỳ trước chuyển sang: 83.696.000 đồng |
| + Số thu học phí công lập năm 2023: 440.340.000 đồng |
| + Số tiền được sử dụng trong năm 2023: 524.036.000 đồng |

***1.2. Các khoản chi, phân theo:***

**Ngân sách khoán chi thực hiện tự chủ năm 2023:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Mã NDKT** | **Số liệu quyết toán** | **Số liệu quyết toán được duyệt** |
| 1 | Tiền lương | 6001 | 3.048.545.659 | 3.048.545.659 |
| 2 | Tiền công trả cho vị trí lao động | 6051 | 292.828.000 | 292.828.000 |
| 3 | Phụ cấp chức vụ | 6101 | 63.627.105 | 63.627.105 |
| 4 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 6112 | 765.282.630 | 765.282.630 |
| 5 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 6113 | 7.524.000 | 7.524.000 |
| 6 | Phụ cấp thâm niên nghề | 6115 | 494.849.521 | 494.849.521 |
| 7 | Chi khác | 6299 | 5.265.000 | 5.265.000 |
| 8 | Bảo hiểm xã hội | 6301 | 675.062.626 | 675.062.626 |
| 9 | Bảo hiểm y tế | 6302 | 115.725.022 | 115.725.022 |
| 10 | Kinh phí công đoàn | 6303 | 77.150.016 | 77.150.016 |
| 11 | Bảo hiểm thất nghiệp | 6304 | 37.282.263 | 37.282.263 |
| 12 | Thu nhập tăng thêm | 6404 | 271.320.059 | 271.320.059 |
| 13 | Chi khác | 6449 | 30.247.000 | 30.247.000 |
| 14 | Tiền điện | 6501 | 64.024.163 | 64.024.163 |
| 15 | Văn phòng phẩm | 6551 | 28.258.920 | 28.258.920 |
| 16 | Vật tư văn phòng khác | 6599 | 161.132.682 | 161.132.682 |
| 17 | Cước phí điện thoại | 6601 | 529.447 | 529.447 |
| 18 | Cước phí internet | 6605 | 14.762.000 | 14.762.000 |
| 19 | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện | 6608 | 928.000 | 928.000 |
| 20 | Khoán điện thoại | 6618 | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 21 | Tiền vé máy bay, tàu xe | 6701 | 45.565.721 | 45.565.721 |
| 22 | Phụ cấp công tác phí | 6702 | 30.510.000 | 30.510.000 |
| 23 | Tiền thuê phòng ngủ | 6703 | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 24 | Khoán công tác phí | 6704 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 25 | Thuê lao động trong nước | 6757 | 273.268.000 | 273.268.000 |
| 26 | Chi phí thuê mướn khác | 6799 | 28.870.000 | 28.870.000 |
| 27 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 6912 | 38.966.000 | 38.966.000 |
| 28 | Đường điện, cấp thoát nước | 6921 | 18.087.630 | 18.087.630 |
| 29 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 6949 | 144.449.800 | 144.449.800 |
| 30 | Chi mua hang hóa, vật tư | 7001 | 21.680.000 | 21.680.000 |
| 31 | Đồng phục, trang phục | 7004 | 6.300.000 | 6.300.000 |
| 32 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 7012 | 16.985.480 | 16.985.480 |
| 33 | Chi khác | 7049 | 395.054.256 | 395.054.256 |
| 34 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 7053 | 31.444.000 | 31.444.000 |
| 35 | Chi các khoản phí và lệ phí | 7756 | 1.471.800 | 1.471.800 |
| 36 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 7757 | 27.138.836 | 27.138.836 |
| 37 | Chi các khoản khác | 7799 | 5.500.000 | 5.500.000 |
|  | **Tổng cộng** |  | **7.253.285.636** | **7.253.285.636** |

1. **Ngân sách khoán chi thực hiện không tự chủ năm 2023:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Mã NDKT** | **Số liệu quyết toán** | **Số liệu quyết toán được duyệt** |
| 1 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 6051 | 233.674.000 | 233.674.000 |
| 2 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 6157 | 21.600.000 | 21.600.000 |
| 3 | Bảo hiểm xã hội | 6301 | 40.892.950 | 40.892.950 |
| 4 | Bảo hiểm y tế | 6302 | 7.010.220 | 7.010.220 |
| 5 | Kinh phí công đoàn | 6303 | 4.673.480 | 4.673.480 |
| 6 | Bảo hiểm thất nghiệp | 6304 | 2.336.740 | 2.336.740 |
| 7 | Chi khác | 6449 | 1.382.293.401 | 1.382.293.401 |
| 8 | Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động | 7004 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 9 | Chi các khoản khác | 7799 | 110.000.000 | 110.000.000 |
|  | **Tổng cộng** |  | **1.804.280.791** | **1.804.280.791** |

**Các khoản thu và mức thu đối với người học**

*(bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo)*

* 1. ***Khoản thu theo quy định:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thu** | **Thực hiện** | **Dự kiến** | **Dự kiến** |
| **2024-2025** | **2025-2026** | **2026-2027** |
| 1 | Học phí công lập | 60.000đ/tháng | Không thu | |
| 2 | Bảo hiểm y tế | 884.520đ/năm | Theo CV của BHXH | Theo CV của BHXH |

***Khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thu** | **Thực hiện** | **Dự kiến** | **Dự kiến** |
| **2024-2025** | **2025-2026** | **2026-2027** |
| 1 | Học thêm | HK1: 4.339 đồng/ tiết  HK2: theo dự toán | Theo dự toán | Theo dự toán |
| 2 | Vệ sinh trường lớp | 16.000 đồng/hs/ tháng | Theo dự toán và CV hướng dẫn của cấp thẩm quyền | Theo dự toán và CV hướng dẫn của cấp thẩm quyền |
| 3 | Dạy kỹ năng sống | 60.000 đồng/ học sinh/ tháng ( lớp 6,7) | Theo dự toán và bảng chào phí của nhà cung cấp | Theo dự toán và bảng chào phí của nhà cung cấp |
| 4 | Dạy Stem | 80.000 đồng/ học sinh/ tháng ( lớp 8,9) | Theo dự toán và bảng chào phí của nhà cung cấp | Theo dự toán và bảng chào phí của nhà cung cấp |

**Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về miễn, giảm học phí với người học.**

***3.1. Mức miễn giảm học phí tháng*** *từ tháng 09/2023 đến tháng 05/2024 (năm học 2023-2024, do nhà trường chờ văn bản hướng dẫn thu học phí của các cấp thẩm quyền, nên cuối tháng 12/2023 nhà trường mới bắt đầu tiến hành thu học phí năm 2023-2024), nhà trường thực hiện như sau:*

**Miễn, giảm học phí**: theo bảng tổng hợp đề nghị miễn, giảm học phí từ tháng 09/2023 đến tháng 05/2024.

+ Miễn 100%: 24 học sinh, Số tiền: 8.640.000 đồng.

+ Giảm 50%: 10 học sinh, Số tiền: 1.800.000 đồng.

***Tổng số tiền: 10.440.000 đồng.***

**4. Số dư các quỹ theo quy định (đến thời điểm tháng 6/2024)**

- Học thêm, dạy thêm: 12.244.160 đồng.

- Phí vệ sinh: 2.476.000 đồng.

- Kỹ năng sống: 13.759.591 đồng.

**5. Các nội dung công khai tài chính khác:**

Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Nguyễn Văn Hiệp**